

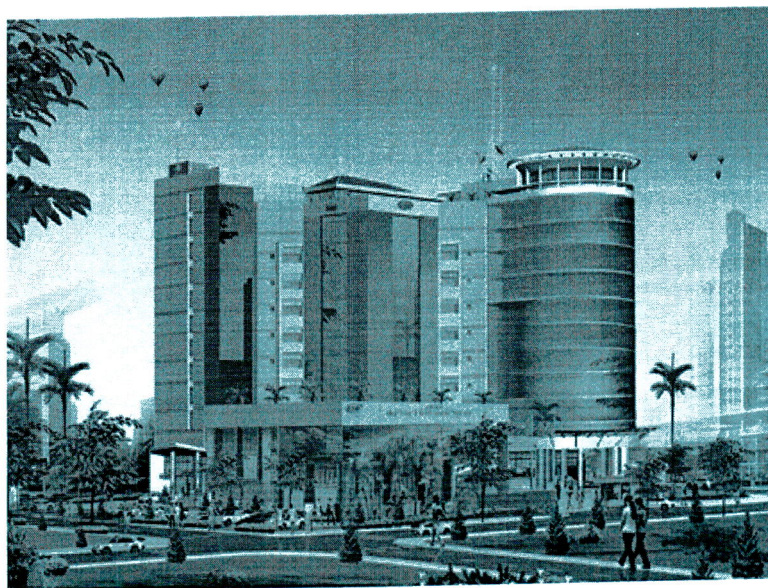
TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2022



TP.Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

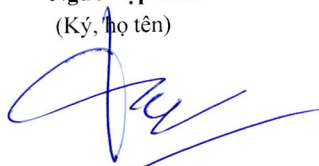
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		194.172.514.909	198.523.109.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	67.070.560.905	85.339.852.634
1. Tiền	111		22.070.560.905	21.469.852.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	63.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	13.122.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.122.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.902.348.284	91.172.334.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	79.371.103.545	85.792.741.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	18.610.055.449	9.626.239.934
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	8.764.773.781	7.972.816.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(10.843.584.491)	(12.219.463.984)
IV. Hàng tồn kho	140		12.545.430.579	14.073.461.869
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	12.921.714.991	14.449.746.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.532.175.141	7.715.460.565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	5.153.437.810	4.663.978.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.737.331	1.100.636.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.950.845.412
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		327.229.782.334	337.639.373.173
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		178.051.601.099	183.311.633.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	158.213.521.818	163.199.704.379
- Nguyên giá	222		248.145.756.166	245.221.668.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.932.234.348)	(82.021.963.764)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	19.838.079.281	20.111.929.523
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.729.252.719)	(3.455.402.477)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	131.672.387.138	135.035.404.784
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(74.824.706.301)	(71.461.688.655)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	12.472.564.211	14.043.344.546
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.472.564.211	14.043.344.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.177.613.327	2.393.373.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	713.583.477	734.139.533
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	1.464.029.850	1.659.233.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		521.402.297.243	536.162.482.377

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

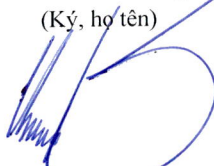
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		320.299.125.530	318.530.884.698
I. Nợ ngắn hạn	310		106.781.423.356	96.417.506.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	30.164.474.971	24.463.228.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	25.673.546.039	9.519.715.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	6.433.329.199	4.391.979.709
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	688.524.066	2.518.391.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	9.934.459.351	13.383.141.436
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	11.603.394.576	17.986.516.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	1.351.000.000	5.708.864.080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	17.572.406.135	17.252.490.381
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	3.360.289.019	1.193.178.639
II. Nợ dài hạn	330		213.517.702.174	222.113.378.629
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.204.431.485	5.263.558.757
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	26.736.193.963	26.168.798.335
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	178.268.163.675	187.042.255.675
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.308.913.051	3.638.765.862
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		201.103.171.713	217.631.597.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	201.089.263.465	217.617.689.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.488.314.021	36.205.096.049
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.206.624.010	4.567.248.535
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.281.690.011	31.637.847.514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.541.733.708	5.353.377.646
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		521.402.297.243	536.162.482.377

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

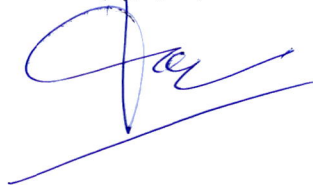
QUÝ 2-2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	64.744.653.958	118.652.801.472	67.033.310.290	135.593.576.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		64.744.653.958	118.652.801.472	67.033.310.290	135.593.576.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	48.348.459.396	85.437.709.986	56.469.156.535	110.667.032.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.396.194.562	33.215.091.486	10.564.153.755	24.926.543.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	884.391.557	1.538.307.617	9.654.582.173	9.820.482.347
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4.812.641.593	9.587.542.532	1.344.186.687	6.636.251.142
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.812.641.593	9.587.542.532	5.028.828.663	10.320.012.749
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	154.610.424	199.894.983	94.942.124	217.046.446
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	3.230.760.295	8.292.013.675	4.702.487.747	8.833.593.213
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.082.573.807	16.673.947.913	14.077.119.370	19.060.135.450
12. Thu nhập khác	31	VII.5	23.469.153	23.469.153	8.363.636	316.962.715
13. Chi phí khác	32	VII.6	74.489.662	74.489.662	3.000.000	3.153.432
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(51.020.509)	(51.020.509)	5.363.636	313.809.283
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.031.553.298	16.622.927.404	14.082.483.006	19.373.944.733
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.955.238.339	3.371.656.126	2.882.298.796	4.146.248.360
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(324.405.286)	(309.296.755)	(851.101.383)	(845.372.372)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.400.720.245	13.560.568.033	12.051.285.593	16.073.068.745
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.281.690.011	13.372.211.971	12.067.977.305	16.182.937.084
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		119.030.234	188.356.062	(16.691.712)	(109.868.339)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	561	1.027	914	1.226
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2-2022

Đơn vị tính: VND

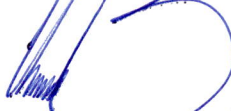
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		81.629.918.482	150.688.476.504	95.555.705.656	224.062.526.492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.084.739.352)	(66.524.793.349)	(54.128.413.700)	(144.382.670.710)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.712.932.871)	(9.804.646.900)	(3.200.316.513)	(8.995.565.045)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.884.897.896)	(9.601.485.634)	(5.261.973.502)	(10.562.026.474)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(62.907.481)	(1.770.927.450)		(1.370.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.483.207.071	4.224.200.640	2.912.361.633	5.270.098.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.022.827.041)	(46.713.497.218)	(27.032.261.209)	(51.423.597.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.344.820.912	20.497.326.593	8.845.102.365	12.598.764.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(251.140.540)	(796.412.171)	(35.949.445)	(78.331.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				33.550.000.000	33.550.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		576.802.187	1.028.979.033	353.443.723	534.889.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		325.661.647	232.566.862	33.867.494.278	34.006.558.040
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.137.225.779	9.363.968.169	13.105.305.233
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.173.271.779)	(20.269.181.859)	(12.975.028.615)	(28.244.569.815)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.689.686.200)	(25.874.697.950)	(16.595.265.635)	(16.595.265.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.862.957.979)	(39.006.654.030)	(20.206.326.081)	(31.734.530.217)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25.192.475.420)	(18.276.760.575)	22.506.270.562	14.870.792.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.256.454.309	85.339.852.634	44.205.354.642	51.841.712.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.582.016	7.468.846	(1.032.221)	(1.912.590)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	67.070.560.905	67.070.560.905	66.710.592.983	66.710.592.983

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2-2022

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	598.642.690	636.292.690
- Văn phòng công ty	94.730.939	133.409.408
- Trung Tâm Kinh Doanh	21.185.907	1.073.984
- Chi Nhánh Dakmil	278.925.868	274.949.378
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	203.799.976	226.859.920
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.471.918.215	20.833.559.944
a- Văn phòng công ty	9.463.454.557	14.446.594.852
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	4.440.159.138	1.723.815.681
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.285.981	2.370.452
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	456.163.417	2.378.620.416
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	4.012.433.592	9.896.246.788
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.557.143	11.545.688
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	10.603.925	27.839.613
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	11.304.287	53.021.015
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	2.381.123	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận		2.292.060
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (120,1 EUR)	2.875.653	3.049.496
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (21.765,87 USD)	503.553.402	342.766.657
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.136.896	5.026.986
b- Trung tâm kinh doanh	407.261.911	379.818.905
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	407.261.911	379.818.905
c- Chi Nhánh Dakmil	2.103.262	70.499.938
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	2.103.262	70.499.938
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	11.599.098.485	5.936.646.249
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)		222.278
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên giang	11.594.777.825	5.931.950.917
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (142,88 USD)	3.320.181	3.472.575
* Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	63.870.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	12.000.000.000	29.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	23.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	67.070.560.905	85.339.852.634

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP VietBank (kỳ hạn 6 tháng)

Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
13.122.000.000	13.122.000.000	222.000.000	222.000.000
12.900.000.000	12.900.000.000		
222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
13.122.000.000	13.122.000.000	222.000.000	222.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15
(Viwaseen 15)- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12
(Viwaseen 12)

- Công ty CP Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát
Nước**Cộng**

Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	79.371.103.545	85.792.741.701
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1	8.988.910.834	8.988.910.834
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng	8.854.204.123	8.591.586.077
- BQLDA ĐTXD CT NN-PTNT TỈNH TIỀN GIANG	20.973.909.000	
- Công ty Điện nước An Giang - Gói 24 Châu Đốc		7.537.917.776
- Cty CP Đầu Tư TM XD Thiết Bị và Năng Lượng Phương Nam	4.975.695.108	6.817.381.218
- BQLDA PT ĐỒ THỊ HÀNH LANG TIỂU VÙNG SÔNG MỄ KÔNG TỈNH TÂY NINH	5.698.995.901	5.871.292.031
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.913.069.728	5.400.610.142
- Tổng Cty Sawaco - C/t BOO Quận 2	51.425.603	4.623.437.563
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông	2.703.290.276	2.623.109.968
- Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên (CT Sông Cầu)		2.545.692.431
- Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên (CT Phú Thứ)	3.440.091.027	1.929.001.125
- CN TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - CT: D800 An Sương		2.443.883.837
- Các khách hàng khác- Công trình khác	15.171.920.353	20.373.648.513
- Điện Lực Kiên Giang	108.002.300	80.368.860
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:		
- Tổng Công Ty Đầu Tư Nước và Môi Trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	1.473.473.492	2.306.938.926
- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang	3.018.115.800	5.658.962.400
Cộng	79.371.103.545	85.792.741.701

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.610.055.449	9.626.239.934
- Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn		3.119.549.287
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi Trường Lê Gia Phát		1.026.984.750
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt		969.408.000
- Cty CP nhựa Đồng Nai	5.860.761.064	
- Cty TNHH Kỹ Nghệ Bình Nguyên		311.562.360
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	516.458.936	514.458.936
- Công ty CP Công Nghiệp E Nhất	749.542.789	
- Cty CP Giải Pháp Công nghệ Môi Trường Nhất Tinh	344.622.600	
- Cty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	4.493.081.652	
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành	4.012.358.137	
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	440.352.701	440.352.701
- Những khách hàng khác	1.192.877.570	2.243.923.900
Cộng	18.610.055.449	9.626.239.934

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	8.764.773.781		7.972.816.485	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Tạm ứng	5.349.086.520		4.807.757.899	
- Ký quỹ, ký cược	1.150.233.031		785.733.877	
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và Vietbank			57.069.589	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.265.454.230		1.322.255.120	
Cộng	8.764.773.781		7.972.816.485	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 3 năm			Trên 3 năm	1.169.231.883	
- TCT Sawaco - CT ống lồng băng đường xuyên Á, CT Ng. Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 2 năm	577.337.010	288.668.505	Trên 2 năm	807.431.623	565.202.136
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 2 năm	427.842.561	213.921.280	Trên 2 năm	1.227.842.561	613.921.280
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	49.500.000	49.500.000	Trên 3 năm	111.150.000	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630	Trên 3 năm	291.645.456	291.645.456
Cộng		12.481.359.534	1.637.775.043		14.742.336.030	2.522.872.046

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.189.267.657	376.284.412	1.405.613.634	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	404.839.460		733.776.721	
- Chi phí SX KD dở dang	11.256.364.327		12.239.112.379	
- Hàng hóa	65.565.547		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	12.921.714.991	376.284.412	14.449.746.281	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ		48.314.000
- Đầu tư tuyến ống mới thay thế tuyến ống cũ nhà máy nước Đăk Mĩl		9.732.991.568
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	10.544.443.366	
- Đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	324.043.434	215.654.545
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang - Trạm bơm cấp II GĐ 2a		2.544.955.576
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang - Các HM còn lại của GĐ2	575.233.364	550.828.857
- Lắp đặt b/sung máy bơm ly tâm Q=500m ³ /giờ, H=15m- trạm bơm C1 HTCN Nam Rạch Giá	78.244.047	
Cộng	12.472.564.211	14.043.344.546

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.047.058.025	45.263.721.504	14.448.090.720	31.121.431.372	247.880.301.621
- Mua trong kỳ		119.350.000		35.354.545	154.704.545
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành		110.750.000			110.750.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	157.047.058.025	45.493.821.504	14.448.090.720	31.156.785.917	248.145.756.166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35.036.951.277	16.655.641.705	12.450.729.730	21.867.190.023	86.010.512.735
- Khấu hao trong kỳ	1.966.187.138	1.241.605.304	169.642.518	544.286.653	3.921.721.613
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	37.003.138.415	17.897.247.009	12.620.372.248	22.411.476.676	89.932.234.348
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	122.010.106.748	28.608.079.799	1.997.360.990	9.254.241.349	161.869.788.886
2. Tại ngày cuối kỳ	120.043.919.610	27.596.574.495	1.827.718.472	8.745.309.241	158.213.521.818

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

149.061.540.168

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

26.575.946.482

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.775.827.598		1.816.500.000		3.592.327.598
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.881.252.719		1.848.000.000		3.729.252.719
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	18.641.504.402		1.333.500.000		19.975.004.402
2. Tại ngày cuối kỳ	18.536.079.281		1.302.000.000		19.838.079.281

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

18.536.079.281

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	73.143.197.478	1.681.508.823		74.824.706.301
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	9.581.185.327	783.686.757		10.364.872.084
- Nhà (Khu A +B)	63.562.012.151	897.822.066		64.459.834.217
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	133.353.895.961	(1.681.508.823)		131.672.387.138
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	84.289.864.392	(783.686.757)		83.506.177.635
- Nhà (Khu A +B)	49.064.031.569	(897.822.066)		48.166.209.503
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.672.387.138 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5.153.437.810	4.663.978.263
	5.153.437.810	4.663.978.263
	1.464.029.850	1.659.233.850
	6.617.467.660	6.323.212.113

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	40.000.000.000	7,1%	1.351.000.000	1.351.000.000	5.708.864.080	5.708.864.080
Cộng			1.351.000.000	1.351.000.000	5.708.864.080	5.708.864.080
* Vay dài hạn						
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C	94.000.000.000	11,0%	56.457.086.241	56.457.086.241	60.691.178.241	60.691.178.241
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - Dự án NMN Nam Rạch giá	180.000.000.000	LS điều chỉnh	117.151.077.434	117.151.077.434	121.151.077.434	121.151.077.434
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - dự án điện MT áp mái	6.549.810.239	LS điều chỉnh	4.660.000.000	4.660.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng			178.268.163.675	178.268.163.675	187.042.255.675	187.042.255.675

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến	765.544.048	765.544.048	795.638.661	795.638.661
- Cty TNHH Thương Mại Thạnh Đức	1.455.074.621	1.455.074.621	3.849.126.211	3.849.126.211
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	135.592.870	135.592.870	2.627.936.730	2.627.936.730
- Cty TNHH MTV Việt Tân Tiến	-	-	1.896.789.693	1.896.789.693
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước	-	-	928.835.027	928.835.027
- Cty CP nhựa Đồng Nai	1.383.610.647	1.383.610.647	633.871.614	633.871.614
- Cty TNHH XD TM Ngũ Hành Sơn	166.284.702	166.284.702	603.639.359	603.639.359
- Cty TNHH Kỹ Nghệ Bình Nguyên	1.217.434.680	1.217.434.680	-	-
- Cty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị Tp.HCM	482.712.543	482.712.543	482.712.543	482.712.543
- Cty TNHH MTV Bê tông TICCO	725.244.840	725.244.840	-	-
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt	484.704.000	484.704.000	-	-
- Cty CP PT Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội (TDC)	402.181.094	402.181.094	402.181.094	402.181.094
- Cty CP TM Hoa Lư	433.690.321	433.690.321	240.796.322	240.796.322
- Cty CP Kỹ thuật á Châu	580.448.000	580.448.000	580.448.000	580.448.000
- Cty CP CN Môi Trường và XD Sài Gòn (Senco)	437.761.040	437.761.040	437.761.040	437.761.040
- Cty TNHH MTV HADA Tây Ninh	852.065.621	852.065.621	152.901.764	152.901.764
- Cty TNHH Xây Dựng Việt Ánh	533.483.475	533.483.475	273.604.846	273.604.846
- Cty TNHH Lắp Đặt Cơ Điện Vĩnh Phúc	2.344.413.606	2.344.413.606	-	-
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến - HY	363.551.000	363.551.000	238.233.380	238.233.380
- CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG NAM SƠN	749.886.378	749.886.378	3.119.549.287	3.119.549.287
- Các khách hàng khác	16.650.791.485	16.650.791.485	7.199.202.982	7.199.202.982
Cộng	30.164.474.971	30.164.474.971	24.463.228.553	24.463.228.553

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận	25.673.546.039	9.519.715.688
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận	264.959.600	264.959.600
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12-	140.000.000	140.000.000
- Công ty Xây Dựng Đô Thị DV và TM Thống Nhất	958.284.590	1.806.938.734
- BQL DA ĐT XD Công trình NN và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới cấp nước phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang		214.245.128
- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - Tổng cấp 1 Xuyên Á, Tô Ngọc Vân Q.12 (lê văn khương đến kha vạn căn)	17.813.360.270	6.500.000.000
- Công ty TNHH DELTA VALLEY Bình Thuận - HTCN Bà Bầu Phan Thiết	1.298.163.827	
- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang - Bể chứa nước Hà Tiên	4.799.444.067	
- Công ty Cổ Phần Fujinet Systems		312.270.038
- Các khách hàng khác	399.333.685	281.302.188
Cộng	25.673.546.039	9.519.715.688

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải thu nhà nước	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp		1.938.320.311		1.320.754.210
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.639.432.025		1.994.998.658
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1.950.845.412	-
- Thuế tài nguyên		30.726.161		5.281.558
- Thuế TNCN		761.059.729		1.041.349.608
- Thuế bảo vệ môi trường		30.278.189		25.247.902
- Phí dịch vụ môi trường rừng		5.464.784		4.347.772
- Các khoản phải nộp khác		28.048.000		
Cộng		6.433.329.199	1.950.845.412	4.391.979.708

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

CộngSố cuối kỳ

688.524.066

688.524.066Số đầu năm

2.518.391.199

2.518.391.199**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)

- Công ty Điện lực Châu Thành

CộngSố cuối kỳ

9.934.459.351

9.903.133.283

5.027.068

26.299.000

9.934.459.351Số đầu năm

13.383.141.436

13.283.958.048

7.935.388

91.248.000

13.383.141.436**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- BHXH, BHYT, BHTN

- Các khoản phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

11.603.394.576

99.940.975

-43.545.830

11.546.999.431

11.603.394.576Số đầu năm

17.986.516.384

43.591.948

1.704.739

17.941.219.697

17.986.516.384

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

5.837.572.099

20.898.621.864

26.736.193.963Số đầu năm

5.837.572.099

20.331.226.236

26.168.798.335

c) Phải trả nội bộ dài hạn

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

CộngSố cuối kỳ

3.265.368.889

1.939.062.596

5.204.431.485Số đầu năm

3.306.968.889

1.956.589.868

5.263.558.757**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 25: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích trước chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tuyến ống Hữu Định - Giao Long (Bến Tre)

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2021

- Trích trước chi phí bảo hành CT: D800 An Sương

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Thu gom nước thải Bến Cầu, Tây Ninh

- Trích trước CP bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

CộngSố cuối kỳ

1.026.870.085

1.353.108.555

644.744.700

1.060.504.800

235.423.433

5.021.000.000

1.276.359.428

1.077.955.464

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

1.895.099.120

3.551.768.000

17.572.406.135Số đầu năm

1.026.870.085

2.313.139.944

644.744.700

487.035.472

235.423.433

5.021.000.000

572.249.038

1.077.955.464

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

389.538.655

3.551.768.000

17.252.490.381**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

CộngSố cuối kỳ

713.583.477

713.583.477Số đầu năm

734.139.533

734.139.533**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CộngSố cuối kỳ

3.360.289.019

3.360.289.019Số đầu năm

1.193.178.639

1.193.178.639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý 2/2022	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		42.295.618.009	5.422.703.474	223.777.537.219
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý						7.281.690.011	119.030.234	7.400.720.245
- Tăng khác trong quý								
- Giảm vốn trong quý								
- Lỗ trong quý								
- Giảm khác						30.088.994.000		30.088.994.000
+ Chi trả cổ tức 2021						26.399.994.000		
+ Chi khen thưởng						2.094.500.000		
+ Chi phúc lợi						1.594.500.000		
Số dư cuối quý 1/2022	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	19.488.314.021	5.541.733.708	201.089.263.465

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ			
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia		0	
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		34.419.917.589	34.419.917.589
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển			
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngoại tệ các loại			
- USD		22.130,79	15.511,39
- EUR		120,10	120,10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2022</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	862.319.069
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	21.920.403.518
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	11.291.435.436
- Doanh thu KD BĐS	1.920.278.951
- Doanh thu hoạt động khác	247.222.500
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.502.994.484
Cộng	64.744.653.958

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2022</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	459.007.009
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	11.541.412.327
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	5.051.148.364
- Giá vốn của KD BĐS	1.821.239.469
- Giá vốn hoạt động khác	75.827.099
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	29.399.825.128
Cộng	48.348.459.396

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	877.809.541
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.582.016
Cộng	884.391.557

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2022</u>
- Lãi tiền vay	4.812.641.593
Cộng	4.812.641.593

5. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2022</u>
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC	7.935.353
- Xử lý công nợ	15.533.800
Cộng	23.469.153

6. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2022</u>
- Phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế	74.489.662
Cộng	74.489.662

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	<u>Quý 2/2022</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	138.546.720
- Các khoản chi phí bán hàng khác	16.063.704
Cộng	154.610.424

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	<u>Quý 2/2022</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.772.077.684
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	60.576.186
- Thuế và lệ phí	85.223.361
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	694.606.738
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-1.183.210.883
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	346.500.000
- Hoàn nhập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ tiền lương thực chi năm 2021	-1.503.193.040
- Dịch vụ mua ngoài	8.973.270
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.949.206.979
Cộng	3.230.760.295

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**Quý 2/2022**

1.955.238.339

1.955.238.339**9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Quý 2/2022**

346.500.000

346.500.000**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 2/2022

7.400.720.245

7.400.720.245

13.199.997

561

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 2/2022, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP - Waseco bán thép cho Viwaseen - Viwaseen thanh toán tiền thép cho Waseco - Viwaseen trả tiền thuê VP cho Waseco	22.391.345 317.483.320 432.176.320 174.530.717
Cty Đông Nam Á		- Thu hộ BHXH, BHYT	15.732.327
Mêkông - Rạch Giá		- Thanh toán hộ BHXH, BHYT	15.732.327

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Tiền gói thầu LCB/05 - Tiền thi công gói BDAF 09A - Tiền bán thép cho Viwaseen	203.747.256 1.473.473.492 317.483.320
		- Chi nhánh Viwaseen thuê VP	129.718.178

* Cty Đông Nam Á
Mêkông - Rạch Giá

Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	28.502.994.484	1.920.278.951	11.538.657.936	21.920.403.518	862.319.069	64.744.653.958
2- Chi phí	29.399.825.128	1.821.239.469	5.126.975.463	11.541.412.327	459.007.009	48.348.459.396
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	29.399.825.128	1.821.239.469	5.126.975.463	11.541.412.327	459.007.009	48.348.459.396
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(896.830.644)	99.039.482	6.411.682.473	10.378.991.191	403.312.060	16.396.194.562
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	168.557.853.351	10.544.443.366	206.965.608.674	131.996.430.572	3.337.961.280	521.402.297.243
C- Nợ phải trả của bộ phận	108.166.222.598	5.837.572.099	126.100.356.054	77.679.039.605	2.515.935.174	320.299.125.530
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ				35.354.545		35.354.545
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	551.843.563		3.639.736.580	2.296.430.290	160.390.548	6.648.400.981
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	545.986.063		3.512.660.671	1.681.508.823		5.740.155.557
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.857.500		127.075.909	614.921.467	160.390.548	908.245.424

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	67.070.560.905	85.339.852.634			67.070.560.905	85.339.852.634
- Phải thu của khách hàng	79.371.103.545	85.792.741.701	(9.843.584.491)	(11.219.463.984)	69.527.519.054	74.573.277.717
- Phải thu ngắn hạn khác	8.764.773.781	7.972.816.485	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	7.764.773.781	6.972.816.485
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.122.000.000	222.000.000			13.122.000.000	222.000.000
Cộng	168.328.438.231	179.327.410.820	(10.843.584.491)	(12.219.463.984)	157.484.853.740	167.107.946.836
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	179.619.163.675	192.751.119.755			179.619.163.675	192.751.119.755
- Phải trả người bán	30.164.474.971	24.463.228.553			30.164.474.971	24.463.228.553
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	11.603.394.576	17.986.516.384			11.603.394.576	17.986.516.384
- Chi phí phải trả	9.934.459.351	13.383.141.436			9.934.459.351	13.383.141.436
- Phải trả dài hạn khác	26.736.193.963	26.168.798.335			26.736.193.963	26.168.798.335
Cộng	258.057.686.536	274.752.804.463			258.057.686.536	274.752.804.463

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.070.560.905		67.070.560.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.135.877.326		88.135.877.326
Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	168.328.438.231	2.855.616.559	171.184.054.790
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.339.852.634		85.339.852.634
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.765.558.186		93.765.558.186
Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	179.327.410.820	2.855.616.559	182.183.027.379

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/06/2022, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 45.094.774.069 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

* Tại Vietinbank - CN1- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m³/ngày, đêm lên 2.500 m³/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

WASECO

và cho thuê WASECO

- HĐ thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày .../05/2022 để vay vốn ngắn hạn.

Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A, giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

* Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20280012/2020/HĐBĐ/NHCT840 ngày 20/10/2020.

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng